BKG VIETNAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01/2026/CBTT
No.: 01/2026/CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Committee*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Viet Nam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Công ty/*Name of organization*:	Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/*BKG Viet Nam investment Joint Stock Ccompany*
Mã chứng khoán/*Stock code*:	BKG
Địa chỉ/*Address*:	Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ *4th Floor, HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam*
Điện thoại/*Tel*:	(024) 2283.2468
Người công bố thông tin/ *Spokesman*:	Đặng Phước Đức
Chức vụ/*Position*:	Trưởng ban Kiểm soát/*Head of Board of Supervisors*

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ *Separate and Consolidated Financial Statements for 4th quarter 2025*
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 30/01/2026 tại trang web: http://bkgvietnam.com Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This informationn was published on the company's website on January 30, 2026, as in the link http://bkgvietnam.com. Category: ***Investor Relations/Information Disclosure***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law*

BKG VIETNAM

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*;
- HĐQT/*BOD*;
- TGĐ/*CEO*;
- Ban kiểm soát/*BOS*;
- Lưu/*Archives*: Văn phòng/*HO*.

Đính kèm/Attached file:
- *Báo cáo tài chính/Financial Statements*
- *Công văn giải trình/ Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0106936... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC
DANG PHUOC DUC

BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9– 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Không có sự kiện đáng chú ý phát sinh trong kỳ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**558.066.983.613**	**447.967.321.580**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**59.848.140.117**	**43.620.737.013**
1. Tiền	111	V.1	29.848.140.117	40.075.737.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	3.545.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**347.019.662.346**	**276.402.201.868**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.199.812.566	59.681.177.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	148.271.105.999	130.021.534.329
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	143.199.679.773	88.350.425.624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.650.935.992)	(1.650.935.992)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**144.805.394.852**	**125.445.774.829**
1. Hàng tồn kho	141		144.805.394.852	125.445.774.829
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.393.786.298**	**2.498.607.870**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.315.856.902	289.541.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.077.929.396	2.209.065.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**262.146.770.552**	**348.743.180.869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.305.715.000**	**64.489.291**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	64.489.291
II. Tài sản cố định	**220**		**47.634.603.353**	**50.164.183.511**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24.822.103.353	27.351.683.511
- Nguyên giá	222		61.048.691.935	60.630.319.833
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(36.226.588.582)	(33.278.636.322)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.8	**19.207.017.046**	**20.094.164.518**
Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(5.633.112.926)	(4.745.965.454)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**41.999.435.153**	**42.253.406.940**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	41.999.435.153	42.253.406.940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10b	**147.000.000.000**	**236.110.000.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	89.110.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**56.936.609**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	56.936.609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**820.213.754.165**	**796.710.502.449**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	**300**		**57.843.197.836**	**44.768.337.690**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.942.083.311**	**44.750.468.690**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.671.368.366	5.716.254.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.733.907.684	1.944.409.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.637.562.911	3.328.464.441
4. Phải trả người lao động	314		307.907.052	244.244.766
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	338.318.866	532.272.469
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.780.879.766	1.080.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.181.522.348	1.299.916.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	33.290.616.318	30.604.905.969
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.901.114.525**	**17.869.000**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	270.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	17.869.000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**762.370.556.329**	**751.942.164.759**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**762.370.556.329**	**751.942.164.759**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	716.090.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000	716.090.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.476.728.147	27.262.712.484
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*27.262.712.484*	*12.703.460.468*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.214.015.663*	*14.559.252.016*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.803.628.182	8.589.252.275
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**820.213.754.165**	**796.710.502.449**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giai đoạn Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**62.580.298.678**	**65.648.905.869**	**234.537.681.328**	**288.726.652.811**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	35.415.468	-	35.415.468	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**62.544.883.210**	**65.648.905.869**	**234.502.265.860**	**288.726.652.811**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.013.462.209	58.742.667.754	207.884.512.653	260.589.977.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.531.421.001**	**6.906.238.115**	**26.617.753.207**	**28.136.675.149**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.851.173	794.242.798	360.734.138	857.872.940
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	527.983.858	416.521.819	1.576.527.025	1.305.080.279
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*527.983.858*	416.168.955	1.573.003.932	*1.305.074.944*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.659.809.538	1.146.433.293	4.435.463.747	2.896.635.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.259.247.812	1.159.899.015	6.001.265.466	5.378.770.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.102.230.966**	**4.977.626.786**	**14.965.231.107**	**19.414.061.799**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.125.480	(10)	8.136.536	227.456.128
12. Chi phí khác	32	VI.7	354.595.707	432.587.271	1.679.808.904	1.185.056.583
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(346.470.227)**	**(432.587.281)**	**(1.671.672.368)**	**(957.600.455)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.755.760.739**	**4.545.039.505**	**13.293.558.739**	**18.456.461.344**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	904.688.567	643.090.581	2.865.167.169	3.587.172.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.851.072.172**	**3.901.948.924**	**10.428.391.570**	**14.869.288.906**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		**V.5**	2.778.667.451	3.925.524.353	10.214.015.663	14.559.252.016
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không Kiểm soát			72.404.721	(23.575.429)	214.375.907	310.036.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	39	55	143	208

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.293.558.739***	***18.456.461.344***
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.835.099.732	4.686.613.284
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(583.434)	(111.812.200)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.300.843)	(1.982.670.295)
- Chi phí lãi vay	06		1.573.003.932	1.305.074.944
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.654.778.126***	***22.353.667.077***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(35.712.319.854)	(38.007.156.666)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(19.359.620.022)	(26.642.013.483)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.097.343.405	(3.704.977.037)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.969.378.375)	67.203.330
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.891.109.278)	(1.202.470.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.5	(2.884.806.932)	(3.108.890.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(36.065.112.930)***	***(50.244.637.453)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(105.979.815)	(1.027.545.747)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.600.000.000	25.300.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.545.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		44.530.000.000	(29.971.605.218)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.071.066	557.639.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***49.624.091.251***	***(2.141.511.933)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.355.916.106	30.266.348.566
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.688.074.757)	(15.488.326.597)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.667.841.349***	***14.778.021.969***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**16.226.819.670**	**(37.608.127.417)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43.620.737.013**	**81.229.214.294**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		583.434	(349.864)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**59.848.140.117**	**43.620.737.013**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh…);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 như sau:

Tên Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, Xã Phú Nghĩa, Huyện Lạc Thuỷ, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	13.992.917.748	6.123.401.855
Tiền gửi ngân hàng	15.855.222.369	33.952.335.158
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	3.545.000.000
Cộng	**59.848.140.117**	**43.620.737.013**

V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**57.199.812.566**	**59.681.177.907**
Đối tượng khác	***57.199.812.566***	***59.681.177.907***
- B.U.T. SOURCING LIMITED	14.854.978.912	10.932.578.448
- Công ty CP Đầu tư XD công trình Văn Hoá Thăng Long		20.695.776.000
- Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất ván ép Thăng Long		8.823.966.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HDH	6.155.890.000	-
- Công ty CPĐT XD và PT Đô Thị Thăng Long	6.817.552.000	5.250.194.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN NHG VINA	10.181.808.000	
- Công ty Cổ phần Hòa Bình Corporation		691.965.800
- Khác	19.189.583.654	13.286.697.659
Cộng	**57.199.812.566**	**59.681.177.907**

V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**148.271.105.999**	**130.021.534.329**
Các đối tượng khác	***148.271.105.999***	***130.021.534.329***
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	37.743.301.600	28.204.185.600
- Khác	13.641.932.399	9.324.871.529
Cộng	**148.271.105.999**	**130.021.534.329**

V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**143.199.679.773**	**88.350.425.624**
- Ký cược, ký quỹ	149.703.500	139.720.000
- Các khoản chi hộ	-	1
- Tạm ứng	75.782.716.000	65.499.959.000
- Phải thu ngắn hạn (*)	67.267.260.273	22.710.746.623
Dài hạn	-	**64.489.291**
- Ký cược, ký quỹ	-	64.489.291
Cộng	**143.199.679.773**	**88.414.914.915**

(*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm. Tổng giá trị: 14.000.000.000đ Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tượm và ông Bùi Văn Xiển. Đi kèm là Phụ lục gia hạn số 01/PLHĐ, 02/PLHĐ, 03/PLHĐ

(*) Lãi hợp đồng tiền gửi dự thu: 670.000.000

V.5 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	61.521.837.345	66.948.244.805
Công cụ, dụng cụ	-	28.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.884.977.501	2.140.148.405
Thành phẩm	26.308.692.325	8.329.353.953
Hàng hóa	53.089.887.681	47.999.527.666
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**144.805.394.852**	**125.445.774.829**
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**144.805.394.852**	**125.445.774.829**

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

V.7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

V.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết phụ lục số 03

V.9 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang	**41.999.435.153**	**42.253.406.940**
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	20.079.500.508
- Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án tổ hợp nhà máy sản xuất Gỗ BKG (2)	15.820.673.120	15.811.667.486
- Khác	99.261.525	362.238.946
Cộng	**41.999.435.153**	**42.253.406.940**

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Số tiền đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí khác của dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ thực hiện dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam:
+ Mục tiêu dự án: Đầu tư đồng bộ các nhà máy SX ván ép, sản xuất gỗ thanh nguyên liệu và gỗ nội thất...
+ Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình
+ Tổng diện tích: 242.281,6 m2
+ Thời gian hoạt động dự án: 50 năm;

V.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 00

V.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.315.856.902**	**289.541.918**
- Chi phí thuê mặt bằng	2.214.611.272	275.525.690
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.245.630	14.016.228
Chi phí trả trước dài hạn	**-**	**56.936.609**
- Công cụ dụng cụ		56.936.609
Cộng	**2.315.856.902**	**346.478.527**

V.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán ngắn hạn	**6.996.767.891**	**5.716.254.468**
Bên liên quan	**-**	**-**
Đối tượng khác	***6.996.767.891***	***5.716.254.468***
- Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Thăng Long	555.143.844	561.269.616
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT THỦ ĐÔ		338.438.618
- Công ty CP Lâm Nghiệp Hòa Phát		1.233.825.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hoàng Trang		274.379.592
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh tổng hợp Newtech Việt Nam		3.288.341.642
- Công ty TNHH Chế biến Nông sản cường sinh Yên Châu	3.007.299.248	-
- Khác	3.434.324.799	-
Cộng	**6.996.767.891**	**5.716.254.468**

V.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.733.907.684**	**1.944.409.977**
Bên liên quan	**-**	**-**
Các đối tượng khác	***2.733.907.684***	***1.944.409.977***
- Vidaxl Trading (HK) Ltd	112.424.793	391.881.726
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Chapa	1.737.164.640	522.828.000
- Công Ty Cổ Phần Hlc Việt Nam		492.192.000
- HỘ KINH DOANH THE MANSION VẠN PHÚC	750.000.000	
- Khác	134.318.251	537.508.251
Cộng	**2.733.907.684**	**1.944.409.977**

V.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục số 04

V.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn	**338.318.866**	**532.272.469**
- Lãi vay	338.318.866	532.272.469
Cộng	**338.318.866**	**532.272.469**

V.17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải trả ngắn hạn khác	**2.181.522.348**	**1.299.916.600**
- Bảo hiểm xã hội	1.448.383.588	1.187.048.934
- Bảo hiểm y tế	144.686.184	78.653.754
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.379.483	34.213.912
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.073.093	-
Cộng	**2.181.522.348**	**1.299.916.600**

V.18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 05

V.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**1.780.879.766**	**1.080.000.000**
- Doanh thu nhận trước	1.780.879.766	1.080.000.000
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	270.000.000	-
- Doanh thu nhận trước	270.000.000	-
Cộng	**2.050.879.766**	**1.080.000.000**

V.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết phụ lục số 06

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của chủ sở hữu	716.090.200.000	681.999.830.000
Cộng	**716.090.200.000**	**681.999.830.000**

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 31/12/2025

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
- Nguyễn Văn Hưng	37.415.000.000	5,2%	107.415.000.000	15,0%
- Trần Công Thành	132.825.000.000	18,5%	132.825.000.000	18,5%
- Các cổ đông khác	545.850.200.000	76,2%	475.852.200.000	66,5%
Cộng	**716.090.200.000**	**100%**	**716.092.200.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	716.090.200.000	716.090.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	716.090.200.000	716.090.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.609.020	71.609.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	*71.609.020*	*71.609.020*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	71.609.020

V.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
1. Ngoại tệ các loại (USD)	505,26	4.304,64

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Doanh thu	**62.544.883.210**	**65.648.905.869**
- Doanh thu bán hàng hóa	**48.222.277.993**	**43.446.204.666**
+ Doanh thu ván ghép thanh, ván copha	*19.845.612.030*	*14.815.181.064*
+ Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ	*28.376.665.963*	*28.631.023.602*
- Doanh thu bán thành phẩm	**14.322.605.217**	**22.202.701.203**
+ Nội thất	*14.322.605.217*	*19.562.301.203*
+ Sản phẩm trồng trọt		*2.640.400.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**62.544.883.210**	**65.648.905.869**

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa	**43.360.285.849**	**39.543.982.589**
+ Giá vốn ván ghép thanh, ván copha	*17.010.524.597*	*12.896.213.026*
+ Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ	*26.349.761.251*	*26.647.769.563*
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	**11.653.176.361**	**19.198.685.165**
+ Giá vốn nội thất	*11.653.176.360,5*	*18.721.630.230*
+ Giá vốn sản phẩm trồng trọt		*477.054.935*
Cộng	**55.013.462.209**	**58.742.667.754**

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.851.173	38.933.949
Lãi thu từ đầu tư hợp tác		670.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		85.308.849
Cộng	**17.851.173**	**794.242.798**

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Lãi tiền vay	527.983.858	416.168.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá		352.864
Cộng	**527.983.858**	**416.521.819**

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Chi phí nhân viên	392.258.308	292.324.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	5.774.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.551.230	848.334.598
Cộng	**1.659.809.538**	**1.146.433.293**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	532.500.497	515.091.342
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	9.242.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.919.552	180.649.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.438.548	454.916.155
Chi khác bằng tiền	3.389.215	-
Cộng	**1.259.247.812**	**1.159.899.015**

VI.6 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Thu nhập khác	8.125.480	(10)
Cộng	**8.125.480**	**(10)**

VI.7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Các khoản bị phạt		299.284.923
Chi phí khác	354.595.707	133.302.348
Cộng	**354.595.707**	**432.587.271**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.960.416.929	2.770.956.733
Chi phí nhân công	1.717.620.121	1.428.838.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.835.099.732	1.021.185.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.989.778	1.020.816.845
Chi phí khác bằng tiền	3.389.215	12.950.046
Cộng	**14.390.515.775**	**6.254.747.894**

VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	904.688.567	643.090.581
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	904.688.567	643.090.581

VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.778.667.451	3.901.948.924
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.778.667.451	3.901.948.924
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	71.609.020	68.199.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	57

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Chính sách kế toán

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

2. Các công cụ tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.848.140.117	43.620.737.013
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.399.492.339	148.096.092.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	147.000.000.000	236.110.000.000
Các khoản ký quỹ		
Các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	**407.247.632.456**	**427.826.829.835**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	33.290.616.318	30.622.774.969
Phải trả người bán và phải trả khác	9.178.290.239	7.016.171.068
Chi phí phải trả	338.318.866	532.272.469
Công nợ tài chính khác		
Tổng cộng	**42.807.225.423**	**38.171.218.506**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lau dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2025				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.848.140.117			59.848.140.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	200.399.492.339			200.399.492.339
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	149.703.500	-		149.703.500
Tài sản tài chính khác				-
Tổng cộng	**260.397.335.956**	**-**	**-**	**260.397.335.956**

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	33.290.616.318	-		33.290.616.318
Phải trả người bán và phải trả khác	8.852.890.714	325.399.525		9.178.290.239
Chi phí phải trả	338.318.866	-		338.318.866
Công cụ nợ tài chính khác				-
Tổng cộng	**42.481.825.898**	**-**	**-**	**42.807.225.423**

1. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Khác	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	48.222.277.993	14.322.605.217	-	62.544.883.210
Chi phí bộ phận	43.360.285.849	11.653.176.361	-	55.013.462.209
Kết quả kinh doanh	**4.861.992.145**	**2.669.428.857**	-	**7.531.421.001**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**2.919.057.350**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.612.363.651
Doanh thu hoạt động tài chính				17.851.173
Chi phí hoạt động tài chính				527.983.858
Thu nhập khác				8.125.480
Chi phí khác				354.595.707
Thuế TNDN hiện hành				904.688.567
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**2.851.072.172**

2. Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Phước Đức	Trưởng BKS
- Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

	Quý IV năm 2025
Nguyễn Văn Hưng	39.102.303
Đặng Phước Đức	90.123.016
Tạ Quang Dũng	18.562.301

VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

VII.6 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Lương Bảo Ngọc	Phạm Lương Bảo Ngọc	Nguyễn Văn Hưng

Phụ lục số 00. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	

b) Đầu tư tài chính dài hạn	**31/12/2025**			**01/01/2025**		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
Công ty CP DP Invest	-	0%	-	89.110.000.000	19%	-

Phụ lục số 01
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2024	**17.960.883.036**	**29.452.694.967**	**4.698.675.272**	**955.560.188**	**7.562.506.370**	**60.630.319.833**
Tăng trong năm	-	289.191.750	129.180.352	-	-	418.372.102
- Mua sắm	-	*289.191.750*	*129.180.352*			*418.372.102*
- Kết chuyển từ XDCB		-		-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-			-		-
Tại ngày 31/12/2025	**17.960.883.036**	**29.741.886.717**	**4.827.855.624**	**955.560.188**	**7.562.506.370**	**61.048.691.935**
II. Hao mòn lũy kế						-
Tại ngày 31/12/2024	**255.609.979**	**26.410.827.350**	**3.983.036.668**	**746.075.116**	**1.883.087.209**	**33.278.636.322**
Tăng trong năm	292.047.504	1.494.142.234	353.691.340	51.820.550	756.250.632	2.947.952.260
- Trích khấu hao	*292.047.504*	*1.494.142.234*	*353.691.340*	*51.820.550*	*756.250.632*	*2.947.952.260*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
Tại ngày 31/12/2025	**547.657.483**	**27.904.969.584**	**4.336.728.008**	**797.895.666**	**2.639.337.841**	**36.226.588.582**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2024	17.705.273.057	3.041.867.617	715.638.604	209.485.072	5.679.419.161	27.351.683.511
Tại ngày 31/12/2025	**17.413.225.553**	**1.836.917.133**	**491.127.616**	**157.664.522**	**4.923.168.529**	**24.822.103.353**

Trong đó:
- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: *53.203.030*
- Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: *30.980.000đ*

Phụ lục số 02
Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2024	**22.812.500.000**	-	-	-	-	**22.812.500.000**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**22.812.500.000**	-	-	-	-	**22.812.500.000**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2024	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
Tại ngày 31/12/2025	**22.812.500.000**	-	-	-	-	**22.812.500.000**

Phụ lục số 03

Tăng, giảm bất động sản đầu tư

TT	Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
1	**Bất động sản đầu tư cho thuê**				
a.	**Nguyên giá**	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Đất và tài sản trên đất	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Nhà		-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**4.745.965.454**	**887.147.472**	**-**	**38.414.034.092**
	- Đất và tài sản trên đất	4.745.965.454	887.147.472		5.633.112.926
	- Nhà				-
	- Nhà và quyền sử dụng đất				-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
c.	**Giá trị còn lại**	**20.094.164.518**	**-**	**-**	**19.207.017.046**
	- Đất và tài sản trên đất	20.094.164.518		-	19.207.017.046
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Phụ lục số 04
Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Thuế phải nộp	Số phải thu 01/01/2025	Số phải trả 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp / kết chuyển	Số phải thu 31/12/2025	Số phải trả 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	-	**3.328.464.441**	**3.116.903.629**	**2.884.806.932**	-	**3.560.561.139**
Thuế giá trị gia tăng	-		-	-		-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.328.464.441	3.039.376.500	2.884.806.932	-	3.483.034.010
Thuế thu nhập cá nhân		-	77.527.129	-	-	77.527.129
Thuế tài nguyên	-		-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-		-	-	-	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí		-	20.500.000	20.500.000		-
Các khoản khác	-	-	85.420.354	-	-	85.420.354
	-	**3.328.464.441**	**3.222.823.983**	**2.905.306.932**	-	**3.645.981.493**

Phụ lục số 05
Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	**30.604.905.969**	**30.604.905.969**	**55.355.916.106**	**52.349.517.354**	**33.290.616.318**	**33.290.616.318**
Vay VND	**30.266.348.566**	**30.266.348.566**	**53.855.916.106**	**52.349.517.354**	**31.772.747.318**	**31.772.747.318**
Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (1)	11.681.250.000	11.681.250.000	23.330.000.000	23.331.250.000	11.680.000.000	11.680.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	18.585.098.566	18.585.098.566	30.525.916.106	29.018.267.354	20.092.747.318	20.092.747.318
Vay USD	-	-	**1.500.000.000**	-	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)		-	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**338.557.403**	**338.557.403**	-	**320.688.403**	**17.869.000**	**17.869.000**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2)	88.533.403	88.533.403		88.533.403	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	250.024.000	250.024.000		232.155.000	17.869.000	17.869.000
B. Vay dài hạn	**17.869.000**	**17.869.000**	-	**17.869.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	17.869.000	17.869.000		17.869.000	-	-
Cộng	**30.622.774.969**	**30.622.774.969**	**55.355.916.106**	**52.367.386.354**	**33.290.616.318**	**33.290.616.318**

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202400540 ngày 31/05/2024.
- Tổng hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
- Lãi suất cho vay = (bằng) lãi suất nhiêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ + (cộng) biên độ nhất định, không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank chi nhánh Hà Nội I, tại thời điểm điều chỉnh cho cùng kỳ hạn.
- Số dư tại 31/12/2025 là: 11.680.000.000 VND

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán
- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 đồng
- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
- Số tiền vay: 898.400.000 VND.
- Lãi suất: 12,2 %/năm.
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Số dư vay tại 31/12/2025 là: 0 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội

a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần.
- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG (Nay là Công ty CP gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.
- Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.
- Dư nợ tại 31/12/2025: 0 đồng

b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;
- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;
- Mục đích sửa dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2025 là: 71.440.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 0 đồng

c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;
- Số tiền vay: 751.500.000 đồng
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2025 là: 0 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 0 đồng

Phụ lục số 06
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	**681.999.830.000**	**46.645.870.571**	**153.235.027.459**	**881.880.728.030**
Tăng trong năm	**34.090.370.000**	**14.707.211.913**	**310.036.890**	**49.107.618.803**
- Tăng vốn trong năm	34.090.370.000		-	34.090.370.000
- Lãi trong năm	-	14.559.252.016	310.036.890	14.869.288.906
- Tăng khác	-	147.959.897		147.959.897
Giảm trong năm	-	**(34.090.370.000)**	**(144.955.812.074)**	**(179.046.182.074)**
- Giảm vốn trong năm	-	(34.090.370.000)	(144.955.812.074)	(179.046.182.074)
- Sử dụng	-			-
Tại ngày 31/12/2024	**716.090.200.000**	**27.262.712.484**	**8.589.252.275**	**751.942.164.759**
Tăng trong năm	-	**10.214.015.663**	**214.375.907**	**10.428.391.570**
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm		10.214.015.663	214.375.907	10.428.391.570
- Trả cổ tức bằng CP			-	-
- Thoái vốn công ty con				
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-			-
- Trả cổ tức	-			-
- Trích lập các quỹ	-		-	-
- Giảm khác	-			-
Tại ngày 31/12/2025	**716.090.200.000**	**37.476.728.147**	**8.803.628.182**	**762.370.556.329**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2910-1/2026/CV *V/v: giải trình chênh lệch số liệu*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468** Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo ***Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020***: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.584.450.928	10.763.066.015	Tăng 12,8 tỷ	
2	4. Giá vốn hàng bán	19.989.172.124	9.050.865.115	Tăng 10,9 tỷ	
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.595.278.804	1.712.200.900	Tăng 1,9 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.885.747.281	590.657.971	Tăng 1,3	Tăng 219%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV 2025 tăng 1,3 tỷ so với Quý IV năm 2024, chủ yếu là do doanh thu tăng 12,8 tỷ dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,9 tỷ.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.580.298.678	65.648.905.869	Giảm 3 tỷ	
2	4. Giá vốn hàng bán	55.013.462.209	58.742.667.754	Giảm 3,7 tỷ	
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.531.421.001	6.906.238.115	Tăng 625 triệu	
4	8. Chi phí bán hàng	1.659.809.538	1.146.433.293	Tăng 513 triệu	
5	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.259.247.812	1.159.899.015	Giảm 99 triệu	
6	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.851.072.172	3.901.948.924	Giảm 1 tỷ	-27%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2025 giảm 1 tỷ so với cùng kỳ. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 3 tỷ, giá vốn giảm 3,7 tỷ, dẫn đến lợi nhuân gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ tăng 625 triệu. Đồng thời chi phí bán hàng tăng 513 triệu. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 1 tỷ.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Trưởng Ban Kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106935814
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 13:35:41+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0